Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Hi

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Hi Hiền: Bhadra (skt).

1) Hiền Đức: Wise and Virtuous—Virtuous—Good and excellent in character.

2) Hiền Nhân: Sage—A wise and virtuous man.

3) Hàng thứ hai sau bậc Thánh: Second rank to a saint.

Hiền Bình,, Bhadra-kumbha (skt)—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Bình Kiết Tường, từ đó chúng ta có thể cầu mọi chuyện thiện lành—Auspicious jar—Magic bottle, from which all good things may be wished

Hiền Đậu,, Ấn Độ—Thiên Trúc—Hindu—India

Hiền Giả,,

1) Bất cứ ai giữ địa vị cao hay có bản tánh tốt: Anyone occupying a superior position, or a good man in general.

2) Bậc hiền nhân, nhưng chưa vượt thoát được phiền não, cũng như chưa thấu đạt hết chân lý: A good and wise man, not yet free from illusion or fully comprehending reality.

Hiền Hộ,, Bhadrapala (skt)

1) Vị Bồ Tát tại gia, là một trong những đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế: One of the great lay disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha.

2) Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và trở thành Phật—A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha.

3) Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện: An image of Bhadrapala is kept in the monastic bathroom.

Hiền Kiếp,, Bhadra-kalpa (skt)—Thiện Kiếp—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp—The age in which we are living now—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995th to succeed him

Hiền Thánh,, Hiền và Thánh là những bậc thiện lành trí tuệ—Both Hsien (hiền) and Shêng (Thánh) are those who are noted for goodness, and those who are also noted for

wisdom, or insight

1) Hiền là bậc còn trong hàng phàm phu, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý, cũng như chưa kiến đạo: The “Hsien” are still of the ordinary human standard. They are still in the moral plane and have not eliminated illusion, have not attained the upward attainments, have not yet have insight into absolute reality.

2) Thánh là các bậc không còn ở địa vị phàm phu nữa, mà các ngài đã vượt qua mọi phiền não (đoạn hoặc), phát vô lậu trí, và chứng toàn lý. Các ngài đã đạt được trên địa vị thấy đạo—The “Shêng” are no longer of ordinary human standard because they transcend in wisdom character and cut off illusion and have insight into absolute reality. They have attained the upward attainments

Hiền Thủ,,

1) Hiền Nhân hay người dẫn đầu: Sage head or leader.

2) Tôn hiệu dùng gọi một vị tỳ kheo: A term of address to a monk.

3) Tên một vị Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm: Name of a Bodhisattva in the Hua-Yen Sutra.

4) Hiền Thủ Phu Nhân: Tên một vị Hoàng Hậu nước Tính Sa được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—Name of a queen mentioned in the Hua-Yen Sutra.

5) Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung.

Hiền Thủ Kinh: Kinh nói về các vị hiền thủ—A sutra mentioned about the sages—See Hiền Thủ.

Hiền Thủ Tông,, Hsien-Shou Tsung—See Hiền Thủ (5)

Hiền Triết,, The sages

Hiển Chánh,, Nói rõ ý nghĩa trung thực để phá tà chấp—To reveal (show) the truth, reveal that which is correct.

Hiển Điển,, Exoteric scriptures

Hiển Giáo,, Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng (hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo)—Open (Exoteric or general) teaching—The exoteric teachings or schools (Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching)

Hiển Hiện,, To appear clearly

Hiển Kinh,, Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông)—Exoteric or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures.

Hiển Linh,, To appear (supernaturally)

Hiển Lộ,, Vyanjita (skt)—To reveal—To disclose—Clearly manifested.

Hiển Mật,, Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric

1) Hiển Giáo: Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn—All sects except the Shingon Sect.

2) Chân Ngôn tông: Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già—The Shingon, or True- word sect is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character.

Hiển Mật Nhị Giáo: See Hiển Mật.

Hiển Minh,,

1) Sáng tỏ: Brilliant—Clear—Open—Manifest—Pure—Reveal.

2) Hiển thuyết và minh thuyết: Open and hidden—External and internal.

Hiển Nhiên: Obviously—Evidently.

Hiển Sắc,, Những màu sắc thấy được như đỏ, xanh, hồng, vân vân—The visible or light colors—The colours red, blue, pink, etc

Hiển Thánh,, To sanctify

Hiển Thị,, Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị)—To reveal—To indicate

Hiển Thức,, Alaya-vijnana (skt)—A Lại da thức, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thảy mọi cảnh giới—Open knowledge—Manifest—The store of knowledge where all is revealed, either good or bad

Hiển Tông,, Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông)—The esoteric sects, in contrast with the esoteric

Hiện Báo,, Immediate retribution—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời nầy làm lành thì ngay ở đời nầy có thể được hưởng phước; còn đời nầy làm ác, thì ngay ở đời nầy liền bị mang tai họa—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life.

Hiện Chứng,, Pratyaksha (skt)

· Nhận thức ngay liền diệu quả: The immediate realization of enlightenment or nirvana—Inner realization—Immediate perception.

· Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan nầy nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác: When an object appears before a

sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge.

Hiện Chứng Lượng,, Học hay tìm hiểu qua thấy biết—Learning by seeing and understanding

Hiện Dụ,, Một cách so sánh bao gồm dữ kiện hay hoàn cảnh hiện tại—A comparison consisting of immediate facts, or circumstances

Hiện Đồ Mạn Đà La,, Mạn Đà La của hai bộ Thai Tạng và Kim Cang Giới (hiện ra từ trên không trung nên gọi là hiện đồ. Mạn Đà La Kim Cang do các các pháp sư Kim Cang Trí,

Bất Không truyền lại. Cũng có thuyết nói cả hai đều do pháp sư Thiện Vô Úy truyền lại)—The two revealed or revealing mandalas, the Garbhadhatu and Vajradhat

Hiện Đương,, Hiện tại và tương lai—Present and future

Hiện Hành,, A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử nầy mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành—Now going, or proceeding; present or manifest activities

Hiện Hành Pháp: Từ hạt giống A Lại Da hiển hiện thành mọi pháp hành động—Things in present or manifested action, phenomena in general.

Hiện Hữu,, Existence—Existing

Hiện Ích,, Ích lợi hiện đời—Benefit in the present life

Hiện Khởi Quang,, Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật—The light in temporary manifestations—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant

Hiện Lượng,, Lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tượng chứ không nhằm phân biệt—Reasoning from the manifest—Appearance, i.e. smoke

Hiện Nghiệp: Ditthadhammavedaniya (p)—Immediately effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trổ sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trổ quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts:

Hiện Quá Vị,, Hiện tại, quá khứ, vị lai—Present, past, and future

Hiện Quán,, Tuệ hiện quán chân lý—To meditate on or insight into—Present insight into the deep truth of Buddhism—Immediate presentations

Hiện Sanh,, Cuộc sống hiện tại—The present life

Hiện Sanh Lợi Ích,, Những lợi ích hiện đời trong việc cúng dường chư Phật—Benefits in the present life from serving Buddha

Hiện Tại,,

· Bây giờ—Ngay lúc nầy—Now—At present—At this moment.

· Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên—Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present id the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident.

Hiện Tại Hiền Kiếp,, The present bhadrakalpa

Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai: Hiện quá vị—Present, past and future.

Hiện Tại Thế,,

1) Thế giới hiện tại: The present world.

2) Một trong tam thế: See Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai.

Hiện Thành,, Self-evidence of existing

Hiện Thân,,

1) Thân hiện tại: Embodiment—The present body.

2) Hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát dưới nhiều hình thức để cứu độ chúng sanh: The various bodies or manifestations in which Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves.

Hiện Thân Thuyết Pháp: To manifest body and to preach Dharma.

Hiện Thật,, Real—Actual

Hiện Thế,, Đời hiện tại hay quảng đời con người ta đang sống—The present world

Hiện Thời: At the present time—Now.

Hiện Thức,,

1) Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già: Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the thre states mentioned in the Lankavatara Sutra—See Tam Thức.

2) Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijnanas—See A Lại Da Thức.

3) Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận: Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five parijnanas

mentioned in the Awakening of Faith—See Ngũ Thức.

Hiện Tiền,,

1) Hiện tại, ngay lúc nầy—Now—At this moment—At the present time.

2) Hiển hiện ngay trước mặt: Manifest before one.

Hiện Tiền Địa,, Giai đoạn thứ sáu trong thập địa Bồ Tát, địa vị tối thắng trong đó chân như đã hiện lên—The sixth of the ten stages of the bodhisattva, in which the bhutatathata (chân như) is manifested to him

Hiện Tướng: Theo Khởi Tín Luận, hiện tướng có nghĩa là cảnh giới tướng hay cảnh giới bên ngoài—According to The Awakening of Faith, manifest forms mean the external or phenomenal world.

Hiện Tướng Của Nghiệp Si: The manifestation of the karma of delusion (ignorance).

Hiện Tướng Thô Thiển: Gross manifestation.

Hiện Tướng Vi Tế: Subtle manifestation.

Hiện Tượng,, Phenomenon—Adornment—All manifestation—Adornment of space—The features of the world—Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng vốn có đặc tính như là biểu hiện của thực tại hay thế đế, bởi vì chúng phủ một bức màn lên thực tại. Nhưng đồng thời, chúng cũng có nhiệm vụ chỉ đường dẫn đến thực tại như là cơ sở của hiện tượng— According to Nagarjuna in the Madhyamaka philosophy, phenomena are characterized as samvrti because they cover the real nature of all things, or they throw a veil over Reality. At the same time they serve as a pointer to Reality as their ground.

Hiện Tượng Và Thực Thể: Phenomenon and noumenon—Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: “Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện nầy của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện nầy tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—The true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: “Wha“ the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas

can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus- natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus- effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Nay, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

Hiếp Sĩ,, Bodhisattva (skt)—Còn gọi là Hiếp Thị hay Hiệp Thị, hai vị Bồ Tát đứng hai bên một vị Phật, bên phải và bên trái (như hai Ngài Quán Âm và Thế Chí là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật A Di Đà; hai ngài Nhật Quang và Nguyệt Quang là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Dược Sư; hai ngài Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Thích Ca)—The two assistants of a Buddha, etc., right and left—See Tam Thánh

Hiệt Tuệ,, Chỉ trí huệ thế gian (thông minh, khôn lanh mà xảo trá)—Worldly wisdom, clever, intelligent, but cunning

Hiệt Tuệ,, See Hiệt Huệ

Hiếu Phục,, Tang phục—Mourning dress—Mourning clothes for parents

Sở Tri,,

· Hiểu biết (v): Janati (p)—Jnatum (skt)—Understanding—Knowledge—To comprehend—To gain knowledge.

· Sự hiểu biết (n): Jananam (p)—Jna (skt)—Knowing—Understanding.

Hiệu Khiếu Địa Ngục,, Raurava (skt)—Địa ngục nơi nạn nhân luôn than khóc—The hell of wailing—See Địa Ngục (A) (a) (4)

Hình Mạo Dục,, Dục về sắc đẹp hình tướng, một trong lục dục—The desire awakened on seeing a beautiful form, one of the six desires (lục dục)

Hình Ngay Bóng Thẳng: Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật—A straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed—Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách

đất—A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha’s Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth—See Tam Báo.

Hình Sắc,, Samsthanarupa (skt)—Hiển sắc có hình hay tính chất đặc thù của hình thức như dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, thẳng, cong, vân vân—The characteristics of form (long, short, square, round, high, low, straight, crooked, etc)

Hình Sơn,, Thân hình, so sánh với một ngọn núi—The body, comparable to a mountain

Hình Tượng,, Pratima (skt)—Hình tượng Phật—An image or likeness of Buddha

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.